

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2024/DS-PT

Ngày 10-5-2024

V/v tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp
đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và tranh
chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Bà Lê Thị Kim Nga

Ông Trần Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 10 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 309/2023/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn G, sinh năm 1964. Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

2. Công ty TNHH T4. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q - Giám đốc (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: Số A, B, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Diệp Dương B, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: 20/16/7Đ, Số C B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2023, có mặt).

4. Bà Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1974. Địa chỉ cư trú: Số B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn X, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Khu P, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Địa chỉ liên hệ: Số A N, Khu C, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2023, có mặt).

5. Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C2). Địa chỉ trụ sở: Số I, Đường H, ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hữu T2 – Trưởng Văn phòng (vắng mặt).

6. Văn phòng Công chứng Trần Văn C. Địa chỉ trụ sở: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn C – Trưởng V (vắng mặt).

7. Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Đ. Địa chỉ trụ sở: Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn H1 – Giám đốc (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thanh T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 10/5/2022, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 14/7/2023, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 27/7/2023 của nguyên đơn ông Đỗ Văn T và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm của bà Hà Thị Thu H2 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có nội dung như sau:

Ngày 29/11/2021, do hoàn cảnh khó khăn nên ông Đỗ Văn T và vợ là bà Phạm Thị N có vay của Công ty TNHH T4 (gọi tắt là Công ty T4) do ông Q là đại diện với số tiền 600.000.000đ, thời hạn vay tính từ ngày 28/11/2021 đến ngày 29/11/2023, lãi suất 1%/tháng, thỏa thuận theo Phụ lục Hợp đồng số 001/21-PLHĐ. Để đảm bảo việc vay tiền, Công ty T4 yêu cầu ông T ký Hợp

đồng ủy quyền quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 25, toạ lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Bùi Văn G tại Văn phòng C1. Sau đó, ông T trả tiền lãi cho Công ty T4 được 03 tháng, việc trả tiền lãi có phiếu thu của Công ty T4. Sau này, ông T mới biết được ông G đã ký ủy quyền thửa đất của ông T lại cho ông Nguyễn Thanh H, ông H đại diện ông G ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt là HĐCNQSDĐ) cho bà Nguyễn Thanh T1. Những giao dịch này ông G và Công ty T4 đều không thông báo cho ông T biết. Thực tế thửa đất số 60 vẫn do ông T quản lý sử dụng, trên đất ông T có xây dựng căn nhà cấp 4 vào năm 2019 và trồng vài loại cây ăn trái.

Do đó ông T khởi kiện yêu cầu:

- Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng ủy quyền số 6833, quyền số 11/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/11/2021 giữa ông Đỗ Văn T với ông Bùi Văn G đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, hợp đồng do Văn phòng C1;

- Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng ủy quyền lại số 7228 quyền số 12/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021 giữa ông Đỗ Văn T do ông Bùi Văn G đại diện với ông Nguyễn Thanh H đối với thửa đất số 60, hợp đồng do Văn phòng C1;

- Tuyên bố vô hiệu HĐCNQSDĐ (giấy tay) ngày 10/6/2022 giữa ông Nguyễn Thanh H với bà Nguyễn Thanh T1 đối với thửa đất số 60;

- Buộc bà Nguyễn Thanh T1 trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số DB 797314, số vào sổ cấp giấy CS 15347, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 15/4/2021 cho ông Đỗ Văn T đối với thửa đất số 60.

Đối với HĐCNQSDĐ số 9889 quyền số 06/2022TP/CC-SCC/HĐGD giữa ông Đỗ Văn T do ông Bùi Văn G đại diện theo ủy quyền và ông Bùi Văn G do ông Nguyễn Thanh H đại diện với bà Nguyễn Thanh T1 đối với thửa đất số 60, hợp đồng do Văn phòng công chứng Trần Văn C công chứng, do hợp đồng này đã được hủy bỏ nên nguyên đơn rút lại yêu cầu vô hiệu hợp đồng này.

Ông T đồng ý trả lại cho Công ty T4 số tiền 600.000.000đ tiền gốc, còn tiền lãi ông T đã trả cho Công ty T4 được 03 kỳ là 18.000.000đ theo Phiếu thu của Công ty T4 ngày 29/12/2021, ngày 02/02/2022 và ngày 02/3/2022. Nay ông T đồng ý trả số tiền lãi còn lại với mức lãi suất 1%/tháng.

Ông T không đồng ý liên đới với ông Bùi Văn G và Công ty T4 trả số tiền 2.600.000.000đ và tiền lãi cho ông H, vì ông G ủy quyền lại cho ông H nhưng không thông báo cho ông T biết, việc ông G nhận tiền của ông H, ông T cũng không biết nên ông T không đồng ý liên đới trả số tiền theo yêu cầu của ông H.

Hiện tại thửa đất số 60 Ủy ban nhân dân huyện Đ đã thu hồi 992m² để thực hiện dự án đường T, ông T chưa nhận tiền bồi thường do đất tranh chấp. Số tiền bồi thường này sau khi Tòa án giải quyết đất thuộc về ai thì người đó nhận, ông

T không có ý kiến gì về việc thu hồi đất cũng như số tiền bồi thường.

Bị đơn ông Bùi Văn G trình bày tại Bản tự khai ngày 11/5/2023, Biên bản lấy lời khai ngày 7/7/2023, Bản tự khai ngày 06/8/2023, Biên bản hòa giải ngày 07/7/2023 có nội dung như sau:

Ông là người làm thuê cho Công ty T4. Ông Q thuê ông ký giấy tờ giùm, ông xác định ông có ký tên vào Hợp đồng ủy quyền của ông T cho ông, Hợp đồng ủy quyền lại cho ông H và có ký tên vào các giấy mượn số tiền 2.000.000.000đ và số tiền 600.000.000đ với ông H. Nhưng thực chất ông không có đưa tiền cho ông T mà Công ty T4 đưa tiền cho ông T, ông không có nhận tiền của ông H, việc nhận tiền của ông H là do ông Q và ông T3, sinh năm 1981 ở B nhận. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông T, ông đồng ý. Nhưng ông chỉ là người ký thuê, ông không có giao tiền cho ông T nên ông không yêu cầu gì trong vụ án. Ông không đồng ý liên đới với ông T để trả cho ông H số tiền 2.600.000.000đ. Đồng thời ông xin vắng mặt tại các phiên xét xử của Tòa án.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 17/7/2023 và Bản tự khai ngày 17/7/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T4 do ông Nguyễn Văn Q là người đại diện theo pháp luật có nội dung như sau:

Ngày 29/11/2021, vợ chồng ông T có vay của Công ty T4 số tiền 600.000.000đ, lãi suất 1%/tháng. Vợ chồng ông T có thể chấp QSDĐ thửa số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Ông có nhờ ông G đứng tên Hợp đồng ủy quyền từ ông T sang cho ông G, Hợp đồng ủy quyền do Văn phòng C1. Sau đó, ông T không trả tiền lãi mặc dù Công ty đã liên hệ nhiều lần. Đối với GCNQSDĐ và Hợp đồng ủy quyền do ông G giữ, việc giao dịch hay chuyển nhượng QSDĐ của ông G, Công ty không biết, Công ty cũng không nhận số tiền nào từ các giao dịch của ông G. Ông xin vắng mặt tại các phiên xét xử của Tòa án.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 17/7/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm của ông Diệp Dương B là người đại diện theo ủy quyền có nội dung như sau:

Ngày 13/12/2021, qua sự giới thiệu của ông H3 (làm môi giới đất), ông H gặp ông G. Ông G có thửa đất số 60 và muốn thế chấp để vay số tiền 2.600.000.000đ, lãi suất theo quy định. Hai bên có làm giấy vay tiền và giao nhận tiền có chữ ký của ông G. Ông H không biết ai là ông Q và ông T3. Ông H chỉ biết giao tiền cho ông G và có giấy giao tiền cho ông G. Trong giấy vay tiền hai bên thỏa thuận trong thời hạn 03 tháng, ông G phải trả tiền cho ông H, nếu ông G không trả tiền thì ông H sẽ chuyển nhượng cho người khác và thu hồi vốn. Quá thời hạn nêu trên, ông H đã chuyển nhượng lại cho bà T1 với giá chuyển nhượng là 3.200.000.000đ. Hợp đồng giữa bà T1 với ông H được công chứng tại Văn phòng C3 ngày 10/6/2022. Ngày 15/8/2022, hai bên đã ký Hợp đồng Hủy bỏ HĐCNQSDĐ giữa bà T1 với ông H ngày 10/6/2022. Hai bên vẫn còn HĐCNQSDĐ bằng giấy tay ngày 10/6/2022.

Nay ông H không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Yêu cầu công nhận HĐCNQSDĐ đối với thửa đất số 60 giữa ông H với bà Nguyễn Thanh T1.

Trong trường hợp, Tòa án có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông H yêu cầu ông G, ông T và Công ty T4 liên đới trả lại cho ông H số tiền 2.600.000.000đ tiền vay và lãi suất theo quy định. Ông xin vắng mặt tại các phiên xét xử của Tòa án.

Hiện tại bà T1 đang giữ bản chính GCNQSDĐ số DB 797314 của thửa đất số 60, bà T1 không đồng ý trả lại bản chính GCNQSDĐ này lại cho ông T vì bà T1 chỉ giao dịch với ông H, không giao dịch gì với ông T.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 11/5/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh T1 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm của ông Vũ Văn X là người đại diện theo ủy quyền có nội dung như sau:

Ngày 10/6/2022, ông H thỏa thuận chuyển nhượng cho bà T1 thửa đất số 60 do ông Đỗ Văn T đứng tên GCNQSDĐ, giá chuyển nhượng là 3.200.000.000đ, bà T1 đã giao tiền cho ông H xong. Ông H cũng đã ký HĐCNQSDĐ cho bà T1 tại Văn phòng C3. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà T1 đăng ký biến động tại Chi nhánh Văn phòng Đ tại huyện Đ, Chi nhánh cũng đã ký biến động nhưng sau đó lại hủy bỏ vì một phần thửa đất đã bị thu hồi cho Dự án đường tỉnh 823D. Bà T1 được hướng dẫn liên hệ địa chính xã để điều chỉnh, sửa đổi hồ sơ. Để được điều chỉnh hồ sơ bà T1 và ông H đã tới Văn phòng công chứng Trần Văn C để hủy bỏ HĐCNQSDĐ. Sau khi hủy hợp đồng, bà T1 và ông H liên hệ địa chính xã để bổ sung, sửa đổi hồ sơ nhưng không được vì ông T có đơn tranh chấp. Việc hủy hợp đồng chỉ là thủ tục hành chính, còn việc chuyển nhượng thì hai bên đã hoàn thành, bà T1 đã thanh toán xong tiền chuyển nhượng cho ông H.

Nay bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu công nhận HĐCNQSDĐ ngày 10/6/2022 giữa ông H với bà T1 đối với thửa 60. Nếu có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T, bà T1 không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu.

Ngoài ra đề nghị Tòa án chuyển vụ án sang Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ để điều tra xử lý do các đương sự có hành vi lừa đảo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày tại Bản tự khai ngày 18/7/2023 có nội dung như sau:

Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà đồng ý cùng với ông T trả cho Công ty T4 số tiền gốc 600.000.000đ, tiền lãi đã trả được 18.000.000đ. Số tiền lãi còn lại đồng ý trả với mức lãi suất 1%/tháng. Bà xin vắng mặt tại các phiên xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C2) trình bày tại Văn bản ngày 07/7/2023 có nội dung như sau:

Việc công chứng Hợp đồng ủy quyền số 6833, quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/11/2021 và Hợp đồng ủy quyền lại số 7228, quyền số 12/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021 là đúng trình tự thủ tục theo pháp luật quy định. Văn phòng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Trần Văn C trình bày tại Văn bản ngày 08/7/2023 có nội dung như sau:

Việc công chứng HĐCNQSDĐ số công chứng 9889, quyền số 06/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/6/2022 và Hợp đồng huỷ bỏ HĐCNQSDĐ số công chứng 12759, quyền số 08/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/8/2022 là đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định, Văn phòng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định và xin vắng mặt tại các phiên xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Đ trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Phần thửa đất 60, tờ bản đồ số 25, xã Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi nhưng chưa chi tiền bồi thường vì hiện tại thửa đất này đang bị tranh chấp. Ban quản lý dự án huyện xin vắng mặt tại các phiên xét xử của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 309/2023/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T do bà Hà Thị Thu H2 đại diện theo ủy quyền về việc “tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với ông Bùi Văn G.

Vô hiệu hợp đồng ủy quyền số 6833, quyền số 11/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/11/2021 giữa ông Đỗ Văn T với ông Bùi Văn G đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, hợp đồng do Văn phòng C1.

Vô hiệu hợp đồng ủy quyền lại số 7228 quyền số 12/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021 giữa ông Đỗ Văn T do ông Bùi Văn G đại diện với ông Nguyễn Thanh H đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, hợp đồng do Văn phòng C1.

Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có công chứng) ngày 10/6/2022 giữa ông Nguyễn Thanh H với bà Nguyễn Thanh T1 đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25, tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Đình chỉ yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 9889 quyền số 06/2022TP/CC-SCC/HĐGD giữa ông Đỗ Văn T, ông T do ông Bùi Văn G đại diện theo ủy quyền, ông Bùi Văn G do ông Nguyễn Thanh H đại diện với bà Nguyễn Thanh T1 đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, hợp đồng do Văn phòng công chứng Trần Văn C công chứng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty T4 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Đỗ Văn T và bà Phạm Thị N.

Buộc ông Đỗ Văn T và bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả cho Công ty T4 số tiền gốc và lãi là 727.600.000 đồng (Bảy trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng).

Không chấp nhận phần yêu cầu đối với số tiền lãi 18.000.000 đồng mà Công ty T4 yêu cầu ông Đỗ Văn T và bà Phạm Thị N trả cho Công ty T4.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh H, ông H do ông Diệp Dương B đại diện về việc “yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” với bà Nguyễn Thanh T1, bà T1 do ông Phạm Văn X1 đại diện đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công chứng ký ngày 10/6/2022 giữa ông Nguyễn Thanh H với bà Nguyễn Thanh T1, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thanh T1, bà T1 do ông Phạm Văn X1 đại diện về việc “yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” với ông Nguyễn Thanh H, ông H do ông Diệp Dương B đại diện đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công chứng ký ngày 10/6/2022 giữa ông Nguyễn Thanh H với bà Nguyễn Thanh T1, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Về xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Chấp nhận một phần yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu của ông Nguyễn Thanh H.

Buộc ông Bùi Văn G có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền gốc và lãi là 3.115.666.000 đồng (Ba tỷ một trăm mười lăm triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu của ông H về việc yêu cầu ông T, ông G, Công ty T4 liên đới trả số tiền 3.115.666.000 đồng.

Ông Đỗ Văn T và Công ty T4 không có trách nhiệm liên đới với ông Bùi Văn G trả số tiền 3.115.666.000đ cho ông Nguyễn Thanh H.

Bà Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm trả lại cho ông Đỗ Văn T bản chính GCNQSDĐ số DB 797314, sổ vào sổ cấp giấy CS 15347, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 15/4/2021 cho ông Đỗ Văn T đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Đỗ Văn T. Trường hợp bà Nguyễn Thanh T1 không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì ông Đỗ Văn T được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Văn T. Ông Đỗ Văn T được quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, C4 có thẩm quyền để Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án của Tòa án để được cấp lại giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn T phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 20/12/2023, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa nhận được đơn kháng đề ngày 18/12/2023 của ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thanh T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H, bà T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và ông H, bà T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên lời trình bày như tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Bản án sơ thẩm xét xử là phù hợp, kháng cáo của bà T1, ông H không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 26, 35, 39, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Xét kháng cáo của ông H, bà T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 001/21-PLHD ngày 29/11/2021 giữa ông T và bà N với Công ty T4 và sự thừa nhận của ông T, bà N, ông G và Công ty T4, có cơ sở xác định: Ngày 29/11/2021, ông T và bà N có vay của Công ty T4 600.000.000đ và thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp

B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Phụ lục hợp đồng số 001/21-PLHD ngày 29/11/2021 giữa ông T và bà N với Công ty T4. Để bảo đảm khoản vay, Công ty T4 yêu cầu ông Thủ ký thêm Hợp đồng ủy quyền với ông G cùng ngày 29/11/2021 với nội dung ủy quyền cho ông G về việc quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, ủy quyền lại đối với thửa đất số 60. Lẽ ra ông T phải ký hợp đồng thế chấp với Công ty T4, nhưng trường hợp này ông Thủ ký ủy quyền cho ông G trong khi theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Dân sự năm 2015 về các biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thì không có biện pháp bảo đảm bằng hình thức ký hợp đồng ủy quyền nên việc ông Thủ ký Hợp đồng ủy quyền cho ông G là đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đất đai năm 2013. Do đó hợp đồng ủy quyền này bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015 và vô hiệu do giả tạo (che giấu biện pháp bảo đảm thế chấp) theo quy định tại Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, tuyên bố vô hiệu Hợp đồng ủy quyền ngày 29/11/2021 giữa ông T với ông G là có cơ sở.

[5] Đối với Hợp đồng ủy quyền lại ngày 13/12/2021 giữa ông T do ông G đại diện với ông H, xét thấy: Căn cứ 02 Giấy mượn tiền cùng ngày 13/12/2021, nội dung ông G vay 2.600.000.000đ của ông H (một giấy vay 02 tỷ đồng thế chấp thửa đất số 60 như trên, một giấy vay 600 triệu đồng), ông G thừa nhận có ký 02 Giấy mượn tiền này, ông H xác định Hợp đồng ủy quyền với ông G là nhằm đảm bảo cho việc ông G vay số tiền này. Do đó có căn cứ xác định Hợp đồng ủy quyền lại này là nhằm đảm bảo cho việc vay tiền của G. Như vậy, tương tự như nhận định tại Đoạn [4], Hợp đồng ủy quyền này cũng bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015 và vô hiệu do giả tạo (che giấu biện pháp bảo đảm thế chấp) theo quy định tại Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, tuyên bố vô hiệu Hợp đồng ủy quyền lại ngày 13/12/2021 giữa T do ông G đại diện với ông H là có cơ sở.

[6] Đối với HĐCNQSDĐ (không có công chứng) ngày 10/6/2022 giữa ông T (do ông H đại diện) với bà T1 đối với thửa đất số 60: Xét thấy Hợp đồng ủy quyền ngày 29/11/2021, Hợp đồng ủy quyền lại ngày 13/12/2021 đều bị vô hiệu nhưng bà T1 nhận chuyển nhượng thửa đất này bằng HĐCNQSDĐ (không công chứng, chứng thực) giữa ông T (do ông H là người được ủy quyền lại làm đại diện) với bà T1, không phải bà T1 nhận chuyển nhượng từ một giao dịch chuyển quyền khác (không phải giao dịch chuyển quyền từ ông T cho người khác và người đó mới chuyển nhượng lại cho bà T1) và trên thửa đất số 60 có nhà của ông Thủ bà N1 nên bà T1 không phải là người thứ ba ngay tình. Do đó HĐCNQSDĐ ngày 10/6/2022 giữa ông T với bà T1 không thuộc trường hợp để được công nhận hiệu lực theo khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 mà bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123, 129 và 408 Bộ luật Dân sự 2015. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H, bà T1, tuyên bố vô hiệu HĐCNQSDĐ này là có cơ sở.

[7] Do HĐCNQSDĐ (không có công chứng) ngày 10/6/2022 là giao dịch chuyển nhượng giữa ông T với bà T1, không phải giao dịch chuyển nhượng giữa ông H với bà T1 mà ông H chỉ đại diện, nhân danh ông T để giao kết và thực hiện hợp đồng với bà T1. Do đó quyền và nghĩa vụ trong HĐCN này chính là quyền và nghĩa vụ giữa ông T với bà T1 nên việc thỏa thuận giao nhận tiền theo hợp đồng này là việc giao nhận tiền giữa ông T với bà T1, không phải giữa ông H với bà T1 mà ông H chỉ đại diện cho ông T giao nhận tiền với bà T1. Vì vậy khi HĐCNQSDĐ (không có công chứng) ngày 10/6/2022 bị vô hiệu, việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là trách nhiệm giữa ông T với bà T1. Còn đối với Hợp đồng uỷ quyền ngày 29/11/2021, Hợp đồng uỷ quyền lại ngày 13/12/2021 bị vô hiệu, việc giải quyết hậu quả của các hợp đồng vô hiệu này là trách nhiệm giữa ông T, ông G và ông H với nhau. Do đó, khi bà T1 có yêu cầu giải quyết hậu quả của HĐCNQSDĐ (không có công chứng) ngày 10/6/2022 bị vô hiệu bằng vụ án khác thì khi giải quyết vụ án Tòa án cần xem xét trách nhiệm của ông T về việc hoàn trả số tiền đã nhận và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015.

[8] Đối với yêu cầu của ông H về việc buộc ông T, ông G và Công ty T4 liên đới trả lại số tiền 2.600.000.000đ và tiền lãi theo quy định, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo 02 Giấy mượn tiền cùng ngày 13/12/2021 thể hiện ông H cho ông G vay số tiền 2.600.000.000đ. Thỏa thuận thời hạn 03 tháng ông G phải trả. Ông G cho rằng ông không nhận số tiền này mà chỉ ký thay ông Q – Giám đốc Công ty T4 nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Công ty T4 và ông T đều không thừa nhận có nhận số tiền này trong khi Hợp đồng uỷ quyền ngày 29/11/2021 giữa ông T với ông G theo yêu cầu của Công ty T4 thì ông T không có uỷ quyền cho ông G đại diện cho ông T giao kết và thực hiện giao dịch vay tiền của người khác nên không thể buộc trách nhiệm của ông T và Công ty T4 khi ông G vay tiền của ông H. Do đó án sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu của ông H buộc ông G trả cho ông H số tiền nợ gốc 2.600.000.000đ và nợ lãi 515.666.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 3.115.666.000đ, không chấp nhận yêu cầu buộc ông T và Công ty T4 cùng liên đới trả với ông G là có cơ sở.

[9] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H, bà T1 không được chấp nhận nên ông H, bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[11] Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thanh T1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 309/2023/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 296 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 117, 122, 123, 124, 129, 131, 407, 408, 463, 466, 468, 562, 564 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 95, 106, 166, 167 và 195 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 27 và 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T về tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Bùi Văn G.

- Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng ủy quyền giữa ông Đỗ Văn T với ông Bùi Văn G đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, hợp đồng do Văn phòng C1 số 6833, quyền số 11/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/11/2021.

- Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng ủy quyền lại giữa ông Đỗ Văn T do ông Bùi Văn G đại diện với ông Nguyễn Thanh H đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, hợp đồng do Văn phòng C1 số 7228, quyền số 12/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021.

- Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có công chứng) ngày 10/6/2022 giữa ông Đỗ Văn T (do ông Nguyễn Thanh H đại diện) với bà Nguyễn Thanh T1 đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T về tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Bùi Văn G, cụ thể đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Văn T, ông T do ông Bùi Văn G đại diện theo ủy quyền, ông Bùi Văn G do ông Nguyễn Thanh H đại diện với bà Nguyễn Thanh T1 đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, hợp đồng do Văn phòng công chứng Trần Văn C công chứng số 9889, quyền số 06/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/6/2022.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T4 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Đỗ Văn T và bà Phạm Thị N.

Buộc ông Đỗ Văn T và bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH T4 số tiền nợ gốc 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và nợ lãi

127.600.000đ (một trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 727.600.000đ (bảy trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng).

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T4 đối với yêu cầu buộc ông Đỗ Văn T và bà Phạm Thị N trả số tiền nợ lãi 18.000.000đ (mười tám triệu đồng).

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Bùi Văn G:

Buộc ông Bùi Văn G có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền nợ gốc 2.600.000.000đ (hai tỷ, sáu trăm triệu đồng) và nợ lãi 515.666.000đ (năm trăm mười lăm triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 3.115.666.000đ (ba tỷ, một trăm mười lăm triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H, cụ thể đối với các yêu cầu:

- Yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có công chứng) ký ngày 10/6/2022 giữa ông Đỗ Văn T (do ông Nguyễn Thanh H đại diện) với bà Nguyễn Thanh T1 đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An;

- Buộc ông Đỗ Văn T và Công ty TNHH T4 phải liên đới cùng ông Bùi Văn G trả số tiền 3.115.666.000đ (ba tỷ, một trăm mười lăm triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) cho ông Nguyễn Thanh H.

7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh T1 về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đỗ Văn T (do ông Nguyễn Thanh H đại diện), cụ thể đối với yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có công chứng) ký ngày 10/6/2022 giữa ông Đỗ Văn T (do ông Nguyễn Thanh H đại diện) với bà Nguyễn Thanh T1, đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Bà Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm trả lại cho ông Đỗ Văn T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 797314, số vào sổ cấp giấy CS 15347, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 15/4/2021 cho ông Đỗ Văn T đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25, tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Trường hợp bà Nguyễn Thanh T1 không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì ông Đỗ Văn T được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Văn T.

Ông Đỗ Văn T được quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, C4 có thẩm quyền đề Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ

vào bản án của Tòa án để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn T phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

9. Về chi phí tố tụng: Gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá với số tiền 31.500.000đ (ba mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng): Buộc ông Bùi Văn G phải chịu. Do ông Đỗ Văn T đã nộp tạm ứng nên ông Bùi Văn G phải trả lại cho ông Đỗ Văn T số tiền này.

10. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn G phải chịu 94.913.000đ (chín mươi bốn triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 42.300.000đ (bốn mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0004037 và 0004036 ngày 7/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, hoàn trả lại cho ông H 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thanh T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003586 ngày 11/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, bà T1 đã nộp xong.

- Công ty TNHH T4 phải chịu 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 16.400.000đ (mười sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004155 ngày 27/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, hoàn trả lại cho Công ty TNHH T4 15.500.000đ (mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Ông Đỗ Văn T và bà Phạm Thị N phải chịu 33.104.000đ (ba mươi ba triệu, một trăm lẻ bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0000339, 0000341, 0000340 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, ông T và bà N còn phải nộp 32.204.000đ (ba mươi hai triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn đồng).

12. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thanh T1 phải chịu 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông H, bà T1 đã nộp theo Biên lai thu số 0005699, 0005700 cùng ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, ông H và bà T1 đã nộp xong.

13. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

14. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc